

Số: 1709 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Quan Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Quan Sơn;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Quan Sơn tại Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 06/4/2020;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 435/TTr-STNMT ngày 14/5/2020 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 78/BC-HĐTĐ ngày 14/5/2020 của Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Quan Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		92.662,45

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	82.967,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.725,71
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.969,70

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	26,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	18,19
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		23,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	23,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,25

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		101,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	101,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2020: Có phụ biểu chi tiết số 05 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện các nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này; chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu, kết quả thẩm định tính chính xác, phù hợp đối với các chỉ đạo, quyết nghị của HĐND tỉnh; các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, xác định; khu vực sử dụng đất và sự phù hợp về thông tin dữ liệu với bản đồ của Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 với hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Quan Sơn đã được UBND tỉnh phê duyệt tại **Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 15/5/2019** và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Quan Sơn đảm bảo chấp hành đầy đủ, nghiêm túc chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Kết luận số 899-KL/TU ngày 25/9/2019 và các quy định của pháp luật liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Quan Sơn để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và rừng theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Quan Sơn

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất và rừng phòng hộ, sản xuất hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Quan Sơn về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Quan Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, NN.

(MC67.05.20)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số 01: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, HUYỆN QUAN SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Sơn Lư		Trung Xuân	Trung Thượng	Trung Tiến	Trung Hạ	Sơn Hà	Tam Thanh	Sơn Thủy	Nà Mèo	Tam Lư	Sơn Điện	Mường Mìn
1	Đất nông nghiệp	NNP	82.967,04	745,18	4.116,70	4.378,82	5.151,71	3.805,32	3.250,65	8.612,22	9.391,45	11.517,89	11.185,41	4.372,22	8.558,11	7.881,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.204,84	14,12	50,81	81,43	50,49	85,06	131,59	83,04	114,01	133,01	126,02	92,18	126,41	116,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.126,53	14,12	50,81	36,98	45,80	78,12	122,98	82,04	114,01	128,02	121,08	92,18	126,41	113,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	681,29	8,92	43,59	87,81	47,15	41,34	45,99	57,31	48,69	45,76	80,93	63,05	39,12	71,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	993,24	15,40	74,78	40,29	11,66	24,02	29,04	39,00	126,28	104,05	90,85	75,36	272,66	89,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.423,29	501,24	260,34	2.240,61	1.059,05	1.602,05	947,02	3.077,31	5.622,85	5.701,68	6.572,43	1.305,48	4.360,15	3.173,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43.441,16	204,02	3.640,56	1.909,90	3.966,46	2.031,21	2.089,09	5.349,07	3.474,86	5.520,47	4.281,38	2.816,22	3.743,86	4.414,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,02	1,48	11,02	8,28	7,30	10,14	7,92	6,49	4,76	12,92	8,30	11,43	15,91	16,07
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	101,20		35,60	10,50	9,60	11,50					25,50	8,50		
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	2.725,71	86,03	180,05	206,94	171,66	144,04	219,20	163,42	202,01	290,88	384,72	186,80	298,51	191,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,18	1,63						2,80	4,34		4,95			0,46
2.2	Đất an ninh	CAN	1,78	0,25	1,53											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,71	0,43									0,28			
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	32,82	1,76	9,97	1,35	0,53	0,20	7,03	0,54	0,20	3,90	2,42	0,92	3,33	0,67
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	23,20		1,83	3,23			2,93				15,21			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	758,47	28,14	46,69	99,66	42,70	37,08	57,57	52,44	41,11	75,03	100,51	42,03	74,99	60,52
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,11									0,11				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,84		0,42								0,42			
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	355,44		21,94	20,44	20,48	16,73	71,17	18,68	25,74	30,66	39,22	22,86	42,10	25,42
2.14	Đất ở đô thị	ODT	11,37	11,37												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,46	2,82	0,33	0,54	0,29	0,41	0,59	0,39	0,37	0,92	0,72	1,19	0,67	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,86	0,34	0,05			0,52					0,60		0,35	
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	SNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,20		4,20											
2.19	Đất làm nghĩa trng, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	226,79	0,54	2,13	22,01	14,87	18,47	14,75	18,57	35,65	26,74	29,61	18,72	12,74	11,99
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,77	0,27	0,53	0,65	0,41	0,25	0,97	0,50	0,75	0,73	1,43	1,13	1,04	0,11
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.275,71	38,48	90,43	59,06	92,38	70,38	64,19	69,50	93,85	152,79	189,35	99,95	163,29	92,06
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.969,70	13,10	260,49	322,63	294,48	56,05	3,17	120,73	330,90	1.349,02	1.174,02	1.616,67	580,73	847,71

[illegible]

Phụ biểu số 03: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020, HUYỆN QUAN SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

Phụ biểu số 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020, HUYỆN QUAN SƠN

(Kèm theo Quyết định số:

/QĐ-UBND ngày

tháng

năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

**Phụ biểu số 05: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020, HUYỆN QUAN SƠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Kế hoạch sử dụng năm 2020		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
1	Đất thể thao			
1.1	Sân vận động xã Mường Mìn	0,50	DTT	Xã Mường Mìn
2	Đất cơ sở giáo dục			
2.1	Xây dựng trường Mầm non và Trường Tiểu học Bản Mùa Xuân	0,30	DGD	Xã Sơn Thủy
2.2	Xây dựng trường Mầm non và Trường Tiểu học Bản Sa Ná	0,50	DGD	Xã Na Mèo
3	Đất ở nông thôn			
3.1	Dự án dời dân ra khỏi vùng sạt lở	5,16	ONT	Xã Na Mèo
3.2	Dự án giãn dân	0,25	ONT	Xã Mường Mìn
3.3	Dự án di dời dân ra khỏi vùng sạt lở	3,00	ONT	Xã Trung Tiến
4	Đất giao thông			
4.1	Đường giao thông từ trung tâm xã đi bản nà Sáng xã Sơn Hà	1,10	DGT	Xã Sơn Hà
4.2	Tuyến đường giao thông từ bản Bo Hiềng đi các bản Sa Ná - Bản Sơn	3,50	DGT	Xã Na Mèo
4.3	Đường giao thông từ bản Sơn đi bản Ché Lầu, xã Na Mèo.	3,50	DGT	Xã Na Mèo
4.4	Xây dựng đường giao thông từ bản Muống đi bản Khả	2,40	DGT	Xã Sơn Thủy
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất			
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,70	SKC	Xã Trung Xuân
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,60	SKC	Xã Trung Hạ
3	Đất sản xuất kinh doanh	0,40	SKC	Xã Sơn Thủy
4	Xây dựng cửa hàng xăng dầu Na Mèo	0,16	TMD	Xã Na Mèo
5	Đất nông nghiệp khác	35,60	NKH	Xã Sơn Lư
6	Đất nông nghiệp khác	9,60	NKH	Xã Trung Thượng
7	Đất nông nghiệp khác	10,50	NKH	Xã Trung Xuân
8	Đất nông nghiệp khác	8,50	NKH	Xã Tam Lư
9	Đất nông nghiệp khác	11,50	NKH	Xã Trung Tiến
10	Đất nông nghiệp khác	25,50	NKH	Xã Na Mèo